

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN - VIỆT NAM

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THÂN, THỊ XÃ DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DĨ AN VIỆT
NAM**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08- 29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		142,119,021,612	111,052,040,102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10,854,216,756	6,494,260,409
1. Tiền	111		10,854,216,756	5,494,260,409
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	303,009,896	3,293,277,629
1. Đầu tư ngắn hạn	121		303,009,896	3,293,277,629
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	82,992,652,830	47,972,934,334
1. Phải thu của khách hàng	131		82,832,374,979	46,181,035,715
2. Trả trước cho người bán	132		6,708,311,738	8,398,994,976
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		415,152,201	78,837,930
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6,963,186,088)	(6,685,934,287)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	36,567,481,470	46,499,522,655
1. Hàng tồn kho	141		38,381,554,501	48,105,007,983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,814,073,031)	(1,605,485,328)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	11,401,660,660	6,792,045,075
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356,752,691	248,434,963
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3,128,061
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,233,555,121	759,991,996
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9,811,352,848	5,780,490,055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		59,513,693,620	66,650,883,771
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		52,535,631,120	58,435,354,014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	47,903,432,268	53,729,587,461
- Nguyên giá	222		72,354,079,222	71,799,461,729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24,450,646,954)	(18,069,874,268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4,632,198,852	4,705,766,553
- Nguyên giá	228		5,253,339,672	5,218,561,440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(621,140,820)	(512,794,887)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	6,978,062,500	8,215,529,757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6,978,062,500	8,215,529,757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		201,632,715,232	177,702,923,873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107,822,919,672	91,058,960,095
I. Nợ ngắn hạn	310		94,953,248,672	72,654,527,698
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	50,287,854,523	39,993,825,346
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	13,431,626,190	4,668,308,677
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	13,377,710,343	12,068,389,726
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	8,133,352,082	7,701,766,365
5. Phải trả người lao động	315	V.14	1,614,073,693	1,627,583,758
6. Chi phí phải trả	316	V.15	21,807,000	152,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	6,145,892,487	6,286,844,808
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,928,580,136	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12,352,218	155,809,018
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		12,869,671,000	18,404,432,397
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	9,454,470,000	12,001,739,118
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	V.18	-	1,570,061,306
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.19	3,415,201,000	4,832,631,973
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		93,809,795,560	86,643,963,778
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	93,809,795,560	86,643,963,778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		53,959,850,000	53,959,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,090,726,000	16,090,726,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài	416		3,199,034,081	2,492,719,800
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,510,945,741	7,510,945,741
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,027,072,632	4,027,072,632
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9,022,167,106	2,562,649,605
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		201,632,715,232	177,702,923,873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
USD		15,083.10	15,795.05
EUR		722.78	615.24

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

P. Tổng Giám đốc



Võ Anh Thủy

Võ Anh Thủy

Trang 4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Lũy kế năm 2014	Lũy kế năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	97,394,476,683	55,292,115,912	198,133,013,519	159,628,786,159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5,250,000,000	-	5,250,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	92,144,476,683	55,292,115,912	192,883,013,519	159,628,786,159
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	68,773,760,287	39,120,620,690	136,652,203,714	113,903,919,257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,370,716,396	16,171,495,222	56,230,809,805	45,724,866,902
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	271,653,476	7,438,216,732	548,802,130	786,639,617
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	1,328,922,522	1,874,622,644	5,981,484,092	6,937,632,212
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		960,486,597	1,074,901,285	4,131,362,462	6,294,053,464
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	9,063,135,947	7,931,071,861	30,869,964,763	26,730,681,506
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	2,531,025,725	4,853,317,465	11,186,952,083	14,150,500,926
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		10,719,285,678	8,950,699,984	8,741,210,997	(1,307,308,124)
11. Thu nhập khác	31	VI.09	150,554,569	5,175,060,123	462,918,821	2,200,521,611
12. Chi phí khác	32	VI.10	1,915,343,422	1,638,408,380	2,165,924,167	3,346,413,080
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,764,788,853)	3,536,651,743	(1,703,005,346)	(1,145,891,469)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,954,496,825	12,487,351,728	7,038,205,651	(2,453,199,593)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	134,307,927		304,204,114	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,820,188,898	12,487,351,728	6,734,001,537	(2,453,199,593)
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1,635	2,314	(352)	(805)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,954,496,825	(2,453,199,593)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.6&7	3,213,162,243	6,513,717,267
- Các khoản dự phòng	03		(1,084,221,802)	211,427,867
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(84,358,756)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(116,615,134)	1,002,491,245
- Chi phí lãi vay	06	VI.06	960,486,597	6,294,053,464
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,927,308,729	11,484,131,494
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(39,707,127,284)	(11,090,778,142)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		9,723,453,482	22,374,958,194
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		8,668,341,552	(27,742,224,049)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1,129,149,529	(1,161,195,376)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(960,486,597)	(6,294,053,464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(3,783,034,890)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		78,164,144,746	13,459,447,792
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20,699,082,558)	(7,715,001,590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48,245,701,599	(10,467,750,031)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(29,619,478,486)	(1,577,364,892)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	518,433,800
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,820,694,434)	(7,934,419,719)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10,655,284,178
5. Tiền chi thuần để mua công ty con	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		116,615,134	341,798,661
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(37,323,557,786)	2,003,732,028
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		83,864,048,118	79,452,794,635
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(90,426,235,584)	(87,812,415,527)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,697,992,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6,562,187,466)	(11,057,613,392)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		4,359,956,347	(19,521,631,395)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6,494,260,409	26,023,524,025
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(7,632,221)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		10,854,216,756	6,494,260,409

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

li

Dương Thị Phương Thảo

P. Tổng Giám đốc



Võ Anh Thủy
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Anh Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016 -đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính: Số 3 - Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị Xã Dĩ An - Tỉnh Bình Dương.

Ngày 11 tháng 06 năm 2009, Công ty chính thức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC).

Mã chứng khoán niêm yết: DZM.

Chi nhánh được hợp nhất:

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Căm-Pu-Chia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-ĐTRNN cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 do Bộ Kế Hoạch Và Đầu Tư của Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công Ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ; tương đương 14.000.000.000 (mười bốn tỉ) đồng Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

Các công ty con được hợp nhất như sau:

1. Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3,500,000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW

2. Công ty TNHH Một thành viên Chế Tạo Máy An Tâm là công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 27 tháng 07 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 14 tháng 06 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 (bốn tỷ) đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

Văn phòng đại diện: 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.
4. Ngành nghề kinh doanh:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

- Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể Chi nhánh Công ty tại Cambodia vì kinh doanh không hiệu quả.
- Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonletbet (Công ty con) hoạt động không hiệu quả và thua lỗ do nhà máy sản xuất ra điện không đạt công suất như thiết kế nên chưa có điện ổn định để bán cho khách hàng và chi phí nhà máy tăng. Công ty Con đang ngừng sản xuất và có kế hoạch chuyển nhượng dự án.

6. Tổng số nhân viên đến 31/12/2014: 125 người

(Tổng số nhân viên đến 31/12/2013: 130 người).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các lưu chuyển tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Ước tính kế toán:**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống kế toán Việt nam và các quy định liên hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:**Cơ sở hợp nhất:**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc và được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của công ty con được lập đến ngày kết thúc năm tài chính ngày 30/06/2014. Các báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày công ty mẹ bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhận đầu tư nhằm mục đích thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" được ban hành theo quyết định 165/QĐ-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con tại nước ngoài để hợp nhất Báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu được trình bày thành khoản chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính nước ngoài của Công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

31
VI
P
T
Z
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

3. H. O. F. B.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn khác: Là các khoản cho vay (tiền gửi có kỳ hạn) mà thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con) được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con được đầu tư bị lỗ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

11/14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng năm.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được công gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty mẹ và các công ty con. Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với từng công ty và chi nhánh hạch toán độc lập được hợp nhất.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Việt Nam. Chính sách thuế Chi nhánh và công ty con tại Cambodia được điều chỉnh theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp Cambodia.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/09/2014: 21.246 VND/USD; 28.999VND/EUR.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 179") như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối năm của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối năm.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối năm.

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

Bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh: là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

18. Công cụ tài chính:**Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	10,854,216,756	5,494,260,409
Tiền mặt	33,939,993	14,999,629
Tiền gửi ngân hàng	10,820,276,763	5,479,260,780
Các khoản tương đương tiền	-	1,000,000,000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	-	1,000,000,000
Cộng	10,854,216,756	6,494,260,409
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	303,009,896	3,293,277,629
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	303,009,896	3,293,277,629
Cộng	303,009,896	3,293,277,629
3. Các khoản phải thu ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng	72,398,890,791	46,181,035,715
<i>Phải thu khách hàng trong nước</i>	70,425,196,455	46,181,035,715
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	1,973,694,336	-
Trả trước cho người bán	6,708,311,738	8,398,994,976
<i>Nhà cung cấp trong nước</i>	4,562,165,810	1,322,761,455
<i>Nhà cung cấp nước ngoài</i>	2,146,145,928	7,076,233,521
Phải thu khác	6,415,152,201	78,837,930
<i>Phải thu từ an tâm</i>	6,000,000,000	-
	-	-
	-	-
<i>Phải thu khác</i>	415,152,201	78,837,930
Cộng	85,522,354,730	54,658,868,621
* Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Thế chấp khoản vay ngân hàng thương mại các khoản phải thu luân chuyển với số tiền không thấp hơn 40 tỷ tại mọi thời điểm.		
	Từ 01/10/2014	Năm 2013
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	đến 31/12/2014	
Số dư đầu năm	7,250,437,079	3,969,341,010
Số dự phòng trích trong kỳ	-	2,805,492,100
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	88,898,823
Số dư cuối năm	7,250,437,079	6,685,934,287
4. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	20,584,891,598	25,842,770,442
Công cụ, dụng cụ	1,228,638,981	1,214,479,923
Chi phí SX, KD dở dang	3,516,358,584	12,241,317,402
Thành phẩm	7,502,634,701	7,926,424,036
Hàng gửi đi bán	5,549,030,637	880,016,180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng giá gốc hàng tồn kho	38,381,554,501	48,105,007,983
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,814,073,031)	(1,605,485,328)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	36,567,481,470	46,499,522,655
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng thương mại với số tiền không thấp hơn 20 tỷ tại mọi thời điểm.		
* Dự phòng hoàn nhập trong năm do thanh lý hàng tồn kho lâu năm và lỗi thời.		
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm trích lập thêm do hàng tồn kho lâu năm và lỗi thời.		
	Từ 01/10/2014	Năm 2013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	đến 31/12/2014	
Số dư đầu năm	1,605,485,328	2,761,606,680
Số dự phòng trích trong năm	1,546,650	868,768,005
Số dự phòng hoàn nhập trong năm	-	2,024,889,357
Số dư cuối năm	1,607,031,978	1,605,485,328
5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước ngắn hạn	361,086,875	248,434,963
Chi phí công cụ dụng cụ và tài sản không đủ tiêu chuẩn thông tư 45 chờ phân bổ	361,086,875	248,434,963
Thuế GTGT được khấu trừ	-	3,128,061
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	1,233,555,121	759,991,996
Thuế TNCN nộp thừa	4,377,542	5,454,863
Thuế TNDN nộp thừa	1,145,028,664	645,028,664
Thuế GTGT nộp thừa	84,148,915	109,508,469
Thuế XNK nộp thừa	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	9,763,549,348	5,780,490,055
Tạm ứng	7,119,613,086	4,040,477,258
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,643,936,262	1,740,012,797
Ký quỹ mở LC, bảo lãnh bảo hành	2,643,936,262	1,740,012,797
Cộng	11,358,191,344	6,792,045,075

6. Tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh ở trang 37.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4,874,823,440	343,738,000	5,218,561,440
Tăng do hợp nhất	34,778,232	-	34,778,232
Số dư cuối năm	4,909,601,672	343,738,000	5,253,339,672
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	383,323,987	129,470,900	512,794,887
Khấu hao trong năm	58,960,178	21,361,242	80,321,420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối năm	442,284,165	150,832,142	593,116,307
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4,491,499,453	214,267,100	4,705,766,553
Số dư cuối năm	4,467,317,507	192,905,858	4,660,223,365

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác:

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.513.796.571 VNĐ.

- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương có giá trị còn lại 991.408.846 VNĐ dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

- Quyền sử dụng đất tại Kấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 93.796.00 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

- Quyền sử dụng đất tại Kampong Traclach, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia. Có giá trị còn lại 71,814.63 USD dùng để thế chấp khoản vay ngân hàng.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: Không phát sinh

8. Các khoản đầu tư

Đến 30/06/2014 công ty đã đầu tư vào công ty con và chi nhánh nước ngoài như sau:

	Địa điểm	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư
Chi nhánh tại Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	54,363.35 USD
Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện sinh khối Tonle Bet - Cambodia	Phnompenh - Cambodia	100%	3,309,037.99 USD
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	Daknong, Việt Nam	100%	4.000.000.000 VNĐ

Thuyết minh các khoản đầu tư:

1. Trong năm 2013, Công ty giảm khoản vốn cấp cho chi nhánh chuyển tăng khoản đầu tư cho công ty TNHH Nhà Máy Tonlebet (công ty con tại Cambodia) là: 13.259.309.916 VNĐ. Đến ngày 30/06/2014 khoản vốn cấp cho chi nhánh là 1.143.587.431 VNĐ # USD 54,363.35 và khoản lỗ lũy kế là 1.137.737.319 VNĐ # USD 54,085.25. Chi nhánh đang chờ các thủ tục pháp lý để giải thể và chấm dứt hoạt động tại Cambodia.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đã đi vào hoạt động vào năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lũy kế đến 30/06/2014 là USD (1,336,528.53) tương đương (28.395.885.148) VNĐ. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trong khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang tạm ngừng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án và giải thể.

3. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm năm 2012. Đến 30/06/2014 Công ty có khoản lãi lũy kế là 2.093.468.933 đồng.

	31/12/2014	01/01/2014
9. Tài sản dài hạn khác		
Chi phí trả trước dài hạn	7,488,673,358	8,215,529,757
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	7,444,715,384	7,959,010,424
Tài sản cố định không đủ tiêu chuẩn TSCĐ theo thông tư 45	43,957,974	256,519,333
Cộng	7,488,673,358	8,215,529,757
10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	50,287,854,523	39,993,825,346
(1) CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương	49,723,154,818	39,993,825,346
Ngân hàng HSBC	564,699,705	-
Cộng	50,287,854,523	39,993,825,346

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

	Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
CN Ngân hàng Công Thương - KCN Bình Dương					
(1)	13.0097/2013-HĐHMTD -NHCT901-DZI AN	15/07/2013	30/06/2014	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Thế chấp sổ tiết kiệm, động sản, bất động sản và các khoản phải thu.
Ngân hàng HSBC					
	BIH 121103CM	16/08/2012	29/06/2015	Lãi suất theo cơ bản + 1,5% lãi biên	Thế chấp máy móc thiết bị và 300.000 USD khoản phải thu luân chuyển

11. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp trong nước	6,726,123,200	3,635,075,325
Nhà cung cấp nước ngoài	6,705,502,990	1,033,233,352
Cộng	13,431,626,190	4,668,308,677
12. Người mua trả tiền trước	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước	13,377,710,343	12,068,389,726
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	13,377,710,343	12,068,389,726
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	364,181,595	3,122,536,290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	133,795,936	-
Thuế xuất, nhập khẩu	86,060,356	172,769,022
Thuế thu nhập cá nhân	2,369,861,181	4,406,461,053
Thuế khác	1,582,240,125	-
Cộng	2,953,899,068	7,701,766,365
14. Phải trả cho người lao động	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí lương phải trả	1,614,073,693	1,627,583,758
Cộng	1,614,073,693	1,627,583,758
15. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí vận chuyển trích trước	21,807,000	152,000,000
Cộng	21,807,000	152,000,000
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	12,660,380	-
Bảo hiểm thất nghiệp, BHXH và BHYT	85,773,039	11,248,340
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,034,130,470	6,275,596,468
<i>Lương & thưởng theo doanh thu</i>	6,016,699,331	6,255,603,702
<i>Khác</i>	17,431,139	19,992,766
Cộng	6,132,563,889	6,286,844,808
17. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngân hàng	9,454,470,000	12,001,739,118
(2) Ngân hàng HSBC	-	1,694,099,118
(3) Vay ngân hàng đầu tư & phát triển Cambodia (BIDC)	9,454,470,000	10,307,640,000
Cộng	9,454,470,000	12,001,739,118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Số hợp đồng	Ngày vay	Thời hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
(3) 16/2010/MC-BIDC	19/04/2011	19/04/2015	9%/năm	Động sản và bất động sản nhà máy điện

18. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm máy phát điện	1,928,580,136	1,570,061,306
Cộng	1,928,580,136	1,570,061,306
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Dự phòng bảo hành sản phẩm		
Số dư đầu năm	669,628,592	2,916,345,654
Số dự phòng trong năm	1,362,462,955	750,889,539
Số dự phòng sử dụng trong năm	103,511,411	2,097,173,887
Số dư cuối năm	1,928,580,136	1,570,061,306

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	01/01/2014
Doanh thu bán máy phát điện chưa thực hiện	3,415,201,000	4,832,631,973
Cộng	3,415,201,000	4,832,631,973

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: xem trang số 38-39.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
Vốn góp của các cổ đông	53,959,850,000	53,959,850,000
Cộng	53,959,850,000	53,959,850,000
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Năm 2013
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53,959,850,000	53,959,850,000
Vốn góp đầu năm	53,959,850,000	53,959,850,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	53,959,850,000	53,959,850,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2,697,992,500

Cổ tức đã chia trong năm 2013 là cổ tức năm 2011 chi bằng tiền mặt đợt cuối.

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Năm 2013
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	Chưa công bố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

đ. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,395,985	5,395,985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,395,985	5,395,985
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	<u>10,000</u>	<u>10,000</u>

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	7,510,945,741	7,510,945,741
Quỹ dự phòng tài chính	4,027,072,632	4,027,072,632
Cộng	<u>11,538,018,373</u>	<u>11,538,018,373</u>

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97,394,476,683	55,292,115,912
Cộng	<u>97,394,476,683</u>	<u>55,292,115,912</u>
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	5,250,000,000	-
Cộng	<u>5,250,000,000</u>	<u>-</u>
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần	92,144,476,683	55,292,115,912
Cộng	<u>92,144,476,683</u>	<u>55,292,115,912</u>
04. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	68,773,760,287	39,120,620,690
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>68,773,760,287</u>	<u>39,120,620,690</u>
05. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi tiền gửi, tiền cho vay, chênh lệch	116,615,134	7,351,956,414
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	155,050,452	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	86,260,318
Cộng	271,665,586	7,438,216,732
06. Chi phí tài chính	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Lãi tiền vay	960,486,597	1,074,901,285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	287,072,157	799,721,359
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
Chi phí tài chính khác	81,363,768	-
Cộng	1,328,922,522	1,874,622,644
07. Chi phí bán hàng	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Chi phí nhân viên bán hàng	-	1,608,318,822
Lương theo doanh thu bán hàng	4,804,874,748	5,159,073,793
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,234,434	56,802,571
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	28,760,330	182,482,192
Chi phí dịch vụ mua ngoài các phòng ban	4,226,266,435	
Chi phí bằng tiền khác	-	924,394,483
Cộng	9,063,135,947	7,931,071,861
08. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Chi phí nhân viên	810,440,455	1,187,347,020
Chi phí đồ dùng văn phòng	54,465,206	33,745,349
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ CCDC	1,461,904,034	167,274,516
Chi phí thuế phí và lệ phí	-	
Chi phí dự phòng	-	731,163,872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	204,216,030	2,124,415,692
Chi phí bằng tiền khác	-	609,371,016
Cộng	2,531,025,725	4,853,317,465
09. Thu nhập khác	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Thu tiền bán phế liệu	31,909,195	-
Thu chênh lệch thanh toán	-	-
Thu nhập khác	118,645,374	5,175,060,123
Cộng	150,554,569	5,175,060,123
10. Chi phí khác	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
Chi tiền do vi phạm hợp đồng	-	-
Chi nộp chậm nộp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chênh lệch thanh toán	217,096,653	-
Chi phí khác	1,698,246,859	1,638,408,380
Cộng	1,915,343,512	1,638,408,380
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,954,496,825	12,487,351,728
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,954,496,825	12,487,351,728
2. Tổng thu nhập chịu thuế	8,954,496,825	12,487,351,728
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty	134,307,927	-
Công ty CP Chế tạo máy Dzi An	-	-
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm	134,307,927	-
5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	134,307,927	-
	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8,820,188,898	12,487,351,728
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,820,188,898	12,487,351,728
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	8,820,188,898	12,487,351,728
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5,395,985	5,395,985
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1,635	2,314

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Nhân sự chủ chốt	Lương	Số dư đầu năm Phát sinh tăng Phát sinh giảm Số dư cuối năm	

2. Báo cáo bộ phận

Các báo cáo bộ phận chính yếu theo hai khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh dưới sự quản lý của công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzię An như sau:

Theo khu vực địa lý**Tại Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An
Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

Theo lĩnh vực kinh doanh**Sản xuất và kinh doanh máy phát điện**

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Công ty TNHH MTV Chế Tạo Máy An Tâm

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dzię An

Sản xuất điện sinh khối

Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet

(Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết tình hình từng bộ phận như sau: xem trang số 41-43)

3. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay và nợ.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
--------------------------	---------------------------------------

11/01/2015
HOC HUY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng**06 năm 2014**

VNĐ	-100	783,291,357
VNĐ	+100	(783,291,357)

Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng**06 năm 2013**

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
VNĐ	-100	452,688,860
VNĐ	+100	(452,688,860)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu vì rủi ro do thay đổi giá cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính là không có vì công ty không đầu tư kinh doanh mua bán chứng khoán.

3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu thanh toán trễ hạn. Công ty có chính sách lập dự phòng đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc mất khả năng thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3.3 Rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ			
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2014				
Các khoản vay và nợ	50,287,854,523	9,454,470,000	-	59,742,324,523
Phải trả người bán	13,431,626,190	-	-	13,431,626,190
Phải trả khác	17,431,139	-	-	17,431,139
Cộng	63,736,911,852	9,454,470,000	-	73,191,381,852
31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	39,993,825,346	12,001,739,118	-	51,995,564,464
Phải trả người bán	4,668,308,677	-	-	4,668,308,677
Phải trả khác	19,992,766	-	-	19,992,766
	44,682,126,789	12,001,739,118	-	56,683,865,907

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị hàng tồn kho và các khoản phải thu, làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh vay ngắn hạn V.11 và dài hạn V.18).

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 40.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này theo giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bình Dương, ngày 10 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo



P. Tổng Giám đốc

Võ Anh Thụy GIÁM ĐỐC
Võ Anh Thụy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/10/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,331,561,645	56,679,598,994	2,788,301,090	71,799,461,729
Tăng khác	61,239,066	496,006,427	-	557,245,493
Giảm khác	-	-	2,628,000	2,628,000
Số dư cuối năm	12,392,800,711.00	57,175,605,421.00	2,785,673,090.00	72,354,079,222.00
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4,180,249,655.00	15,741,512,041.00	1,396,578,779.00	21,318,340,475.00
Khấu hao trong năm	502,658,857	2,328,150,632	185,871,606	3,016,681,095
Tăng khác	19,422,060	109,150,546	-	128,572,606
Giảm khác	-	12,947,222	-	12,947,222
Số dư cuối năm	4,702,330,572	18,165,865,997	1,582,450,385	24,450,646,954
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8,151,311,990	40,938,086,953	1,391,722,311	50,481,121,254
Số dư cuối năm	7,690,470,139	39,009,739,424	1,203,222,705	47,903,432,268

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Việt Nam: 4.681.281.134 VNĐ

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Cambodia 40.612.756.457 VNĐ (# 1,911,548.36 USD)

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.152.352.839 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Chưa phát sinh.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Điều chỉnh phân loại.